

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 06-3-2020
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Bình.
2. Bà Lê Kim Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tường - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2020, về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXX-ST ngày 19 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970; Địa chỉ nơi cư trú: khóm T 1, thị trấn TTT, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn M1, sinh năm 1971; Địa chỉ nơi cư trú: ấp LH, xã LK A, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, bị đơn có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/01/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Thị T1 trình bày: Chị và anh Lê Văn M1 chung sống với nhau vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn, trước khi sống chung có tìm hiểu. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có với nhau 04 đứa con. Đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân bất đồng quan điểm thường xuyên cãi nhau, từ đó không còn sống chung. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn M. Về con chung: Có 04 con chung tên Lê Thị M2, sinh năm 1991; Lê Thị T2, sinh năm 1992; Lê Minh T3, sinh ngày 01/01/1998; Lê Thị T4, sinh ngày 24/9/1999 đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Chị và anh M1 chung sống không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Chị và anh M1 chung sống không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn M1 trình bày: Thừa nhận quá trình chung sống và mâu thuẫn chung sống đúng như trình bày của chị T1, nay do tình cảm không còn nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T1. Về con chung: Có 04 con chung tên Lê Thị M2, sinh năm 1991; Lê Thị T2, sinh năm 1992; Lê Minh T3, sinh ngày 01/01/1998; Lê Thị T4, sinh ngày 24/9/1999 đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Anh và chị T1 chung sống không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Anh và chị T1 chung sống vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T1 và anh Lê Văn M1; về con chung: Do các con đã trưởng thành và không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập đến; Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T1 và anh Lê Văn M1 trình bày không có, nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ kiện tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

[2] Bị đơn anh Lê Văn M1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt anh M1.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn M1 tuy sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1990 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định:

“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”

[4] Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.”*

[5] Do đó, chị Nguyễn Thị T1 và anh Lê Văn M1 không có đăng ký kết hôn theo pháp luật quy định, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị T1 và anh Lê Văn M1 là vợ chồng, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này;...”*.

[6] Về con chung: Do 04 con chung là Lê Thị M2, sinh năm 1991; Lê Thị T2, sinh năm 1992; Lê Minh T3, sinh ngày 01/01/1998; Lê Thị T4, sinh ngày 24/9/1999 đã trưởng thành và có gia đình riêng, chị T1 và anh M1 không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T1 và anh Lê Văn M1 trình bày trong quá trình vợ chồng chung sống không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[8] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc đương sự phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T1 và anh Lê Văn M1.

2. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T1 chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0001236 ngày 20/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, chị T1 không phải nộp thêm.

3. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Lương Bằng